TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 08 -3- 2023
V/v: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lựu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Ông Nguyễn Hồng Vân

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Hữu Lộc – Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre

Ngày 08 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 717/2022/TLST - HNGĐ ngày 26/12/2022 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐST - HNGĐ ngày 07/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị I, sinh năm 1957 (vắng mặt – có đơn)
ĐKTT: Số 244/AT1 ấp A, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre.
Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1955 (vắng mặt – có đơn)
Địa chỉ: 244/AT1, ấp A, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Võ Thị I trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Y cưới nhau năm 1976 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 30/11/1996. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, bà không còn tình cảm vợ

chồng với ông Y, không muốn tiếp tục cuộc sống hôn nhân với ông Y nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Y.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông Y có sáu người con chung là: Nguyễn Thị H, sinh năm: 02/02/1981; Nguyễn Văn K, sinh năm: 04/4/1983; Nguyễn Văn E: sinh năm: 08/8/1986; Nguyễn Văn Q, sinh năm: 30/01/1991; Nguyễn Thị F, sinh năm: 31/7/1992; Nguyễn Văn T, sinh năm: 02/01/1995. Các con chung đã trưởng thành bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Y vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 01/02/2023 ông Y trình bày:

Ông và bà I cưới nhau năm 1976 trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 30/11/1996. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn nên qua yêu cầu ly hôn của bà I ông đồng ý nhưng do bận công việc nên ông xin vắng mặt tại các lần hào giải cũng như xét xử.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông và bà I có sáu người con chung là: Nguyễn Thị H, sinh năm: 02/02/1981; Nguyễn Văn K, sinh năm: 04/4/1983; Nguyễn Văn E: sinh năm: 08/8/1986; Nguyễn Văn Q, sinh năm: 30/01/1991; Nguyễn Thị F, sinh năm: 31/7/1992; Nguyễn Văn T, sinh năm: 02/01/1995. Các con chung đã trưởng thành ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

Về tố tụng: Nguyên đơn bà Võ Thị I, Bị đơn ông Nguyễn Văn Y có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà I và ông Y.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Bà I và ông Y cưới nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B vào ngày 30/11/2996 nên là hôn nhân hợp pháp. Do đó, hôn nhân của bà I và ông Y là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà I cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không thể hòa giải, hàn gắn được nên bà I yêu cầu ly hôn với ông Y. Ông Y biết việc bà I yêu cầu ly hôn với ông và ông cũng đồng ý ly hôn. Điều đó thể hiện ông Y đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà I và ông Y là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà I với ông Y là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống ông Y và bà I có sáu người con chung là: Nguyễn Thị H, sinh năm: 02/02/1981; Nguyễn Văn K, sinh năm: 04/4/1983; Nguyễn Văn E: sinh năm: 08/8/1986; Nguyễn Văn Q, sinh năm: 30/01/1991; Nguyễn Thị F, sinh năm: 31/7/1992; Nguyễn Văn T, sinh năm: 02/01/1995. Các con chung đã trưởng thành ông, bà không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Nợ chung: Không có nên không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Do bà Võ Thị I là người cao tuổi nên án phí được miễn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị I. Bà Võ Thị I được ly hôn với ông Nguyễn Văn Y.

2. Về con chung: ông Y và bà I có sáu người con chung là: Nguyễn Thị H, sinh năm: 02/02/1981; Nguyễn Văn K, sinh năm: 04/4/1983; Nguyễn Văn E: sinh năm: 08/8/1986; Nguyễn Văn Q, sinh năm: 30/01/1991; Nguyễn Thị F, sinh năm: 31/7/1992; Nguyễn Văn T, sinh năm: 02/01/1995. Các con chung đã trưởng thành ông Y và bà I không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

3. Tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

Nợ chung: Không có nên không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Võ Thị I được miễn án phí.

Bà Võ Thị I, ông Nguyễn Văn Y vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã N, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Lựu